

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NHÀ VẬN HÀNH CỐNG TRUNG TRẠNG

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐA ĐỘ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ BÁT TRẠNG - HUYỆN AN LÃO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: PHÒNG KẾ HOẠCH - KỸ THUẬT

Số: 92 /QĐ-TLD

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Hồ sơ thiết kế và dự toán

Công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang

Địa điểm xây dựng: Xã Bát Trang - huyện An Lão - thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỖ LỢI ĐA ĐỘ

Căn cứ Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đa Độ thành Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Định mức dự toán công trình phần xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng;

Căn cứ Đơn giá xây dựng công trình phần xây dựng ban hành theo Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 117/QĐ-SXD ngày 24/03/2022 của Sở xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công thành phố Hải Phòng năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-SXD ngày 13/05/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Hồ sơ thiết kế và dự toán công trình Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang do Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật công ty lập;

Xét đề nghị của Ban giám đốc, phòng Kế hoạch-Kỹ thuật công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ thiết kế và dự toán:

1. Công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang.
2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng.
3. Đơn vị thiết kế và lập dự toán: Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng.
4. Địa điểm: Xã Bát Trang - huyện An Lão - thành phố Hải Phòng.
5. Các chỉ tiêu thiết kế kỹ thuật:
 - 5.1. Sửa chữa, thay thế nhà vận hành cống Trung Trang:
 - Tháo dỡ nhà vận hành cũ của cống;
 - Gia công, lắp đặt nhà vận hành mới của cống (Lxhxb: 2,95x1,4x3,1m);
 - Lắp đặt cửa nhôm kính, hoa sắt ($S=9,6m^2$);
 - Ốp tấm Aluminium ngoài trời ($S=12,47m^2$);
 - Tấm cao su cách điện ($S=3,54m^2$).
 - 5.2 Vật tư, thiết bị nhà vận hành cống:
 - Chũ phản quang (01 bộ), dây điện (35m), lắp đặt đèn tròn (04 bộ), đèn vuông (01 bộ), biển hiệu (04 cái), Bu lông (04 cái), tủ gỗ đựng đồ (01 cái), ghế mây (01 cái), Chốt cửa (01 cái), khóa cửa (01 bộ), tem tủ (01 bộ), cột sắt (01 bộ), đèn cao áp (02 cái).
 - 5.3. Cạo gỉ, sơn dầm đỡ máy và hộp bảo vệ động cơ: Diện tích sơn 134m².
 - Dầm đỡ máy (8 cái);
 - Hộp bảo vệ động cơ (04 cái).

(Chi tiết xem bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công)

6. Giá trị dự toán: 189.526.000 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm tám mươi chín triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng)

7. Nguồn vốn: Nguồn thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

Điều 2. Giá trị dự toán được phê duyệt là cơ sở cho việc quản lý vốn, giá trị tối đa trong việc thanh quyết toán công trình. Khi triển khai thi công, dự trù công trình và thanh quyết toán phải thực hiện theo quy định Quản lý và xây dựng công trình và các quy định hiện hành.

Điều 3. Ban giám đốc, Kế toán trưởng, các Phòng, các Đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Số: 94/QĐ-TLĐ

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định thầu thi công xây dựng

Công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang

Địa điểm xây dựng: Xã Bát Trang, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ

Căn cứ Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đa Độ thành Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa

Căn cứ Quyết định số 92/QĐ-TLĐ ngày 05/4/2023 của công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế và dự toán công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-TLĐ ngày 05/4/2023 của công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang;

Căn cứ Đơn xin nhận thầu và hồ sơ năng lực của Công ty TNHH xây dựng Định Sơn;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng;

Xét đề nghị của Ban giám đốc, Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty TNHH xây dựng Định Sơn là đơn vị thi công xây dựng công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang.

- Giá trị gói thầu xây lắp là: **189.526.000** đồng.

(Bằng chữ: Một trăm tám mươi chín triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn./.)

- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thi công: Từ đến

- Nguồn vốn: Nguồn thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

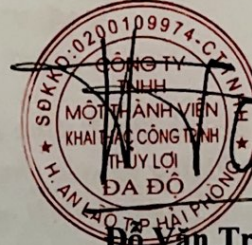
Điều 2. Công ty TNHH xây dựng Định Sơn hoàn thiện mọi thủ tục và ký kết hợp đồng để triển khai thi công công trình theo đúng các quy định của nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản. Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thi công công trình đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, kỹ, mỹ thuật đã được phê duyệt thiết kế. Chịu trách nhiệm về tiến độ, khối lượng, kỹ, mỹ thuật xây dựng công trình.

Điều 3. Ban giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng, Công ty TNHH xây dựng Định Sơn và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY *Phạm*



Đỗ Văn Trãi

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 93 /QĐ-TLĐ

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang

Địa điểm xây dựng: Xã Bát Trang, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ**

Căn cứ Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đa Độ thành Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ;

Căn cứ Quyết định số 92 /QĐ-TLĐ ngày 05/ 4 /2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế và Dự toán công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang;

Xét đề nghị của Ban giám đốc công ty, Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc công trình: Sửa chữa nhà vận hành cống Trung Trang với nội dung sau:

Phần công việc trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (1000đ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Sửa chữa nhà vận hành công Trung Trang	189.526	Nguồn thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi	Chỉ định thầu rút gọn		Trọn gói	
	Cộng:	189.526					

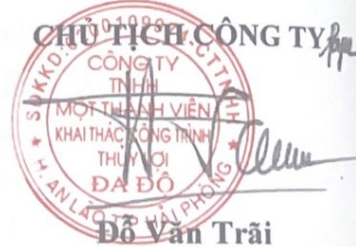
Điều 2. Tổ chức thực hiện

Các phòng ban công ty và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện theo Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Tổng giám đốc công ty, các Phó Tổng giám đốc, Trưởng các phòng công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



Đỗ Văn Trãi

THUYẾT MINH

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NHÀ VẬN HÀNH CỐNG TRUNG TRANG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ BÁT TRANG - HUYỆN AN LÃO - TP. HẢI PHÒNG

1. Vị trí và hiện trạng công trình

Trạm Khai thác công trình thủy lợi Trung Trang là đơn vị trực thuộc công ty được giao nhiệm vụ quản lý cụm công trình đầu mối với 05 cống dưới đê tả Văn Úc, 02 cống trên bờ Đa Độ, 4700m kênh cấp 1 Quang Hưng 1 và 02 trạm bơm tiêu úng Bát Trang - Quang Hưng.

Cống Trung Trang được xây dựng từ lâu. Đến nay, nhà vận hành cống đã xuống cấp không đảm bảo an toàn trong công tác vận hành cống.

Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật đã kiểm tra, xem xét thực tế và báo cáo thực trạng công trình, trình Chủ tịch công ty đầu tư bằng nguồn thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi của Công ty.

I. Quy mô sửa chữa

1. Cơ sở lập hồ sơ:

- Tài liệu khảo sát hiện trạng công trình do Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật lập.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về thiết kế, sửa chữa, thi công công trình thủy lợi và sự phù hợp với tính năng sử dụng công trình.

2. Quy mô công trình:

Căn cứ nguồn vốn từ nguồn thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ.

Để đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế và hiệu quả phục vụ của công trình, phòng Kế hoạch - Kỹ thuật đề xuất phương án đầu tư như sau:

2.1. Sửa chữa, thay thế nhà vận hành cống Trung Trang:

- Tháo dỡ nhà vận hành cũ của cống;
- Gia công, lắp đặt nhà vận hành mới của cống (Lxhxb: 2,95x1,4x3,1);
- Lắp đặt cửa nhôm kính, hoa sắt (S=9,6m²);
- Ốp tấm Aluminium ngoài trời (S=12,47m²);
- Tấm cao su cách điện (S=3,54m²).

2.2 Vật tư, thiết bị nhà vận hành cống:

- Chũ phản quang (01 bộ), dây điện (35m), lắp đặt đèn tròn (04 bộ), đèn vuông (01 bộ), biển hiệu (04 cái), Bu lông (04 cái), tủ gỗ đựng đồ (01 cái), tủ bộ đề máy (01 cái), Chốt cửa (01 cái), khóa cửa (01 bộ), tem tủ (01 bộ), cột chống sét (01 bộ), đèn cao áp (02 cái).

2.3. Cạo gỉ, sơn dầu đỡ máy và hộp bảo vệ động cơ: Diện tích sơn 134m²

- Dầu đỡ máy (8 cái);
- Hộp bảo vệ động cơ (04 cái).

3. Thi công công trình:

3.1. Yêu cầu:

Thi công đảm bảo kỹ thuật, đúng tiến độ, an toàn lao động.

3.2. Biện pháp thi công công trình:

- Bằng máy móc kết hợp thủ công.
- Trong quá trình thực hiện, đơn vị thi công phải huy động tối đa nhân lực, vật tư, thiết bị thi công để đảm bảo tiến độ thi công công trình được nhanh nhất kịp thời phục vụ sản xuất, đồng thời phải đảm bảo theo đúng các quy trình, quy phạm, an toàn lao động cho phép.

4. Dự toán kinh phí:

Căn cứ Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đa Độ thành Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 của Công ty TNHH MTV KT CT thủy lợi Đa Độ;

Căn cứ Định mức dự toán công trình phần xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng;

Căn cứ Đơn giá xây dựng công trình phần xây dựng ban hành theo Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 117/QĐ-SXD ngày 24/03/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công thành phố Hải Phòng năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-SXD ngày 13/05/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA NHÀ VẬN HÀNH CÔNG TRUNG TRANG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ BÁT TRẠNG - HUYỆN AN LÃO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	125.897.400
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	AI	Bảng giá tổng hợp	125.897.400
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	21.593.885
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	BI	Bảng giá tổng hợp	21.593.885
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	3.585.770
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	CI	Bảng giá tổng hợp	3.585.770
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	151.077.055
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,1%	9.215.700
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	3.021.541
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	12.237.242
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	8.982.286
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	172.296.583
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	17.229.658
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	189.526.241
	LÀM TRÒN			189.526.000

Bảng chữ : Một trăm tám mươi chín triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn./.

Ngày tháng năm 2023
PHÒNG KẾ HOẠCH - KẾ THUẬT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG NGƯỜI LẬP



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc

Waw

Vũ Thị Toán

Nguyễn Mai Phương

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA NHÀ VẠN HÀNH CÔNG TRUNG TRANG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
1	N1.30	Tháo dỡ nhà vận hành cũ								
		Tháo dỡ nhà vận hành công cũ	công	15,0	0	221.303	0	0	3.319.545	0
		Thay thế, sửa chữa nhà vận hành								
2	SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép	tấn	0,2630	23.559.680	9.897.398	1.653.133	6.196.196	2.603.016	434.774
		$(109,648+139,072+11,781+2,512)/1000 = 0,263$								
3	SB.51211	Gia công dầm thép	tấn	0,1145	24.781.617	12.442.850	3.994.281	2.837.495	1.424.706	457.345
		$114,488/1000 = 0,1145$								
4	AI.52231	Gia công các kết cấu tôn thép	tấn	0,0735	22.862.745	4.345.754	1.713.738	1.680.412	319.413	125.960
		$73,548/1000 = 0,0735$								
5	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	52,5740	28.543	24.628	0	1.500.625	1.294.793	0
		$52,574 = 52,574$								
6	AK.12222	Lợp mái tôn múi	100m ²	0,0960	18.344.739	1.179.000	0	1.761.095	113.184	0
		$9,6/100 = 0,096$								
7	AI.61111	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	0,2630	684.538	2.761.602	1.579.296	180.033	726.301	415.355
		$(109,648+139,072+11,781+2,512)/1000 = 0,263$								
8	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép mái	tấn	0,1145	881.882	776.434	1.553.800	100.975	88.902	177.910
		$114,488/1000 = 0,1145$								
9	AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	0,1383	21.601.018	5.415.128	1.767.985	2.987.421	748.912	244.512
		$138,250/1000 = 0,1383$								
10	AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa, PCB40	m ²	9,670	5.119	56.882	0	49.497	550.045	0
11	TT	Cửa nhôm kính an toàn	m ²	9,6625	2.500.000	0	0	24.156.250	0	0
		$2*2,75*1,25+1,25*(0,4+1,2)+(0,75*1,05) = 9,6625$								
12	TT	Bu lông D18	cái	16,0	35.000	0	0	560.000	0	0
13	M178	Xe vận chuyển thiết bị đến công trình	ca	1,0	0	0	1.729.914	0	0	1.729.914

14	TT	Op tấm aluminium ngoài trời $3 \times (0,5 \times 3,95) + 2 \times (0,5 \times 2,4) + 2 \times (1,4 \times 0,5) + 2,75 = 12,475$	m2	12,4750	1.100.000	0	0	13.722.500	0	0
15	TT	Tôn chống trượt dày 4mm $111,156 = 111,156$	kg	111,1560	45.000	0	0	5.002.020	0	0
16	TT	Tấm cao su cách điện	m2	3,540	1.000.000	0	0	3.540.000	0	0
17	TT	Chốt cửa	cái	1,0	100.000	0	0	100.000	0	0
18	TT	Khóa cửa	bộ	1,0	500.000	0	0	500.000	0	0
19	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 4mm2	m	35,0	70.106	7.336	0	2.453.703	256.760	0
20	BA.13102	Lắp đặt đèn âm trần tròn	bộ	4,0	183.750	31.440	0	735.000	125.760	0
21	BA.13102	Lắp đặt đèn âm trần vuông	bộ	1,0	262.500	31.440	0	262.500	31.440	0
22	TT	Đèn cao áp chiếu sáng ngoài trời	bộ	2,0	5.720.000	0	0	11.440.000	0	0
23	13.04.13	Thay đèn chiếu sáng. Loại đèn lắp đặt : đèn chiếu sáng	1 bộ	2,0	2.766	46.410	0	5.532	92.820	0
24	TT	Lắp đặt chữ nổi phản quang	bộ	1,0	3.750.000	0	0	3.750.000	0	0
25	TT	Tủ gỗ đựng đồ	cái	1,0	1.500.000	0	0	1.500.000	0	0
26	TT	Tủ bệ để máy	cái	1,0	1.750.000	0	0	1.750.000	0	0
27	TT	Tem dán tủ điện	bộ	1,0	5.500.000	0	0	5.500.000	0	0
28	TT	Biển hiệu	cái	6,0	300.000	0	0	1.800.000	0	0
29	TT	Lắp đặt hệ thống thu lôi	bộ	1,0	28.000.000	0	0	28.000.000	0	0
30	N1.30	Nhân công thu dọn	công	3,0	0	221.303	0	0	663.909	0
31	SA.11824	Sơn dầm đỡ máy và hộp bảo vệ tời cổng Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại $134,048 = 134,048$	m2	134,0480	0	44.261	0	0	5.933.045	0
32	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ $134,048 = 134,048$	m2	134,0480	28.543	24.628	0	3.826.146	3.301.334	0
		TỔNG CỘNG								
		LÀM TRÒN								
								125.897.400	21.593.885	3.585.770
								125.897.000	21.594.000	3.586.000

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA NHÀ VẠN HÀNH CÔNG TRUNG TRĂNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T.B (đ)	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU					
1	TT	Cửa nhôm kính an toàn	m2	9,6625	2.500.000	2.500.000	24.156.250
2	TT	Bu lông D18	cái	16,0	35.000	35.000	560.000
3	TT	Óp tấm aluminium ngoài trời	m2	12,4750	1.100.000	1.100.000	13.722.500
4	TT	Tôn chống trượt dày 4mm	kg	111,1560	45.000	45.000	5.002.020
5	TT	Tấm cao su cách điện	m2	3,540	1.000.000	1.000.000	3.540.000
6	TT	Chốt cửa	cái	1,0	100.000	100.000	100.000
7	TT	Khóa cửa	bộ	1,0	500.000	500.000	500.000
8	TT	Đèn cao áp chiếu sáng ngoài trời	bộ	2,0	5.720.000	5.720.000	11.440.000
9	TT	Lắp đặt chữ nổi phản quang	bộ	1,0	3.750.000	3.750.000	3.750.000
10	TT	Tủ gỗ đựng đồ	cái	1,0	1.500.000	1.500.000	1.500.000
11	TT	Tủ bệ để máy	cái	1,0	1.750.000	1.750.000	1.750.000
12	TT	Tem dán tủ điện	bộ	1,0	5.500.000	5.500.000	5.500.000
13	TT	Biển hiệu	cái	6,0	300.000	300.000	1.800.000
14	TT	Lắp đặt hệ thống thu lôi	bộ	1,0	28.000.000	28.000.000	28.000.000
15	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	19,340	1.500	1.500	29.010
16	A24.0900	Bu lông	cái	8,6520	15.000	15.000	129.780
17	A24.0180	Cát vàng	m3	0,0231	480.000	480.000	11.088
18	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x4mm2	m	35,350	67.390	67.390	2.382.237
19	A24.0293	Dây thép	kg	0,0631	24.000	24.000	1.514
20	V.0146	Dây thép d=2	kg	0,080	20.000	20.000	1.600
21	A25.0026	Đá mài	viên	0,8695	15.000	15.000	13.043
22	A24.0032	Đá mài	viên	0,4816	15.000	15.000	7.224
23	A33.0011	Đèn âm trần tròn	bộ	4,0	175.000	175.000	700.000
24	A33.0011	Đèn âm trần vuông	bộ	1,0	250.000	250.000	250.000

25	A24.0068	Đinh tán f22	cái	5,260	12.000	12.000	63.120
26	A24.0070	Đinh, đinh vít	cái	43,20	30	30	1.296
27	V.0147	Ghen nhựa d=6	m	0,40	4.560	4.560	1.824
28	A24.0407	Gổ chèn	m3	0,0079	3.500.000	3.500.000	27.650
29	V.0004	Giẻ lau	kg	0,20	10.000	10.000	2.000
30	A24.0931	Khí gas	kg	0,4043	25.000	25.000	10.108
31	A25.0297	Khí gas	kg	2,9953	25.000	25.000	74.883
32	A24.0524	Nước	lít	5,2992	12	12	64
33	A24.0001	Ố xy	chai	0,2021	55.000	55.000	11.116
34	A25.0002	Ố xy	chai	1,4977	55.000	55.000	82.374
35	A25.0371	Que hàn	kg	9,3713	25.000	25.000	234.283
36	A24.0543	Que hàn	kg	4,4983	25.000	25.000	112.458
37	A24.1096	Sơn lót (sắt thép)	kg	21,0883	63.745	63.745	1.344.274
38	A24.1097	Sơn phủ (sắt thép)	kg	39,1906	100.273	100.273	3.929.759
39	A24.0650	Tôn mùi chiều dài bất kỳ	m2	11,3760	154.694	154.694	1.759.799
40	A24.0712	Thép hình	kg	16,4502	21.000	21.000	345.454
41	A25.0449	Thép hình	Kg	306,3148	21.000	21.000	6.432.611
42	A25.0451	Thép tấm	kg	84,1107	21.000	21.000	1.766.325
43	A24.0726	Thép tấm	kg	61,0050	21.000	21.000	1.281.105
44	A24.10194	Thép vuông 10x10	kg	139,6830	21.000	21.000	2.933.343
45	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,6609	1.500	1.500	6.991
46	Z999	Vật liệu khác	%				630.354
		TỔNG VẬT LIỆU					125.897.453
II		NHÂN CÔNG					
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	44,8096	221.303	221.303	9.916.499
2	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	19,5545	262.000	262.000	5.123.279
3	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	22,7184	284.408	284.408	6.461.295
4	N25.0006	Nhân công bậc 4,5/7	công	0,30	309.401	309.401	92.820
		TỔNG NHÂN CÔNG					21.593.893
III		MÁY THI CÔNG					
1	M102.0202	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca ₂	0,0842	2.154.712	2.154.712	181.427

2	M102.0302	Cần cầu bánh xích 10T	ca	0,0387	2.160.946	2.160.946	83.629
3	M102.0103	Cần trục ô tô - sức nâng : 5,0 T	ca	1,0	1.729.914	1.729.914	1.729.914
4	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,3056	281.286	281.286	85.961
5	M112.4102	Máy hàn hơi - công suất : 2000 l/h	ca	0,7040	303.102	303.102	213.384
6	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	2,7563	411.700	411.700	1.134.769
7	M112.1501	Máy khoan đứng - công suất : 2,5 kW	ca	0,1235	47.521	47.521	5.869
8	M112.1502	Máy khoan đứng - công suất : 4,5 kW	ca	0,4255	67.929	67.929	28.904
9	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	1,5984	18.982	18.982	30.341
10	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 360,00 m3/h	ca	0,0658	1.275.900	1.275.900	83.954
11	M999	Máy khác	%				7.780
		TỔNG MÁY THI CÔNG					3.585.931

DỮ LIỆU ĐẦU VÀO TÍNH NHÂN CÔNG, CÀ MÁY
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA NHÀ VẬN HÀNH CÔNG TRUNG TRANG

BẢNG 1. MỨC LƯƠNG, SỐ NGÀY LÀM VIỆC

STT	Tên, loại dữ liệu	Giá trị
1	Mức lương đầu vào LNC (đồng/tháng)	0
2	Số ngày làm việc (ngày/tháng)	26
3	Hệ số điều chỉnh nhân công	1,

BẢNG 2. TỶ LỆ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP

STT	Loại phụ cấp	Tỷ lệ
1	Phụ cấp lưu động	0,00%
2	Không ổn định sản xuất	0,00%
3	Lương phụ nghỉ lễ, tết hoặc nghỉ phép ...	0,00%
4	Chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động	0,00%
5	Phụ cấp khu vực	0,00%
6	Phụ cấp độc hại	0,00%
7	Phụ cấp thu hút	0,00%
8	Phụ cấp trách nhiệm	0,00%
9	Phụ cấp bảo hiểm	0,00%
10	Phụ cấp vùng sâu, vùng xa, khó khăn, đất đỏ	0,00%

BẢNG 3. ĐƠN GIÁ NHIÊN LIỆU, ĐIỆN (TRƯỚC THUẾ VAT)

STT	Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị	Đơn giá (đ)
1	Diezel	Lít	20.472,73
2	Mazut	Lít	11.017,36
3	Điện	kwh	1.864,44
4	Xăng A92	Lít	20.290,91

BẢNG 4. HỆ SỐ NHIÊN LIỆU PHỤ

STT	Loại động cơ	Hệ số
1	Động cơ Diezel	1,03
2	Động cơ Mazut	1,
3	Động cơ Điện	1,05
4	Động cơ Xăng	1,02

BẢNG 5. THU HỒI KHI THANH LÝ

STT	Loại nhiên liệu, năng lượng	Giá trị
1	Thu hồi thanh lý khi nguyên giá từ (triệu đồng)	30
2	Tỷ lệ thu hồi khi thanh lý	10,00%

BẢNG 6. LÀM TRÒN SỐ HỌC

STT	Đối tượng làm tròn	Làm tròn
1	Giá	1
2	Đơn giá Nhân công, Lương thợ lái máy	0
3	Tổng đơn giá	0
4	Hệ số lương	3

BẢNG 7. CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ý nghĩa ký hiệu viết tắt	Ký hiệu
1	Mức lương đầu vào	LNC
2	Lương cơ bản (lương cấp bậc) 1	LCB
3	Hệ số lương theo cấp bậc	HCB

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH

I. Bảng khối lượng sắt, thép nhà vận hành công

STT	Loại thép	Diễn toán		Khối lượng (kg)	Khối lượng sơn (m2)
		Chiều dài	Số lượng		
1	Thép hộp 40x40x1.4	4	7	49,28	4,48
		2,4	6	25,344	2,304
		0,5	14	12,32	1,12
		0,55	2	1,936	0,176
		0,3	6	3,168	0,288
		2	5	17,6	1,6
		2,75	1	4,84	0,44
2	Thép hộp 100x100x1.8	2,6	4	58,76	4,16
3	Thép hộp 100x50x1.8	2,75	8	93,28	6,6
		1,2	7	35,616	2,52
		0,4	6	10,176	0,72
4	Thép hộp 30x60x1.4	1,85	2	7,326	0,666
		0,75	3	4,455	0,405
5	Thép vuông 10x10	1,355	4	4,282	0,2168
		0,55	4	1,738	0,088
		1,85	4	5,846	0,296
		2,75	4	8,690	0,44
		1,25	44	43,450	2,2
		1,05	4	3,318	0,168
		0,5	136	53,720	2,72
		0,4	12	3,792	0,192
		0,63	2	0,995	0,0504
		0,26	12	2,465	0,1248
		1,2	2	1,896	0,096
		0,425	24	8,058	0,408
6	Tôn kẽm dày 1,4mm	2x(2,75x0,55)		32,9725	6,05
		0,75x0,63		5,15025	0,945
		0,55x0,4		2,398	0,44
		1,2x0,55		7,194	1,32
		2x(2,75x0,3)+2x(1,2x0,3)		25,833	4,74
		1,2x2,75		35,97	6,6
7	Bản đế	4*(0,2*0,2)		2,512	
8	Tôn múi	4x2,4		9,6	9,6
9	Tôn chống trượt	2,95x1,2		111,156	
10	Ôp tấm aluminium ngoài trời	3*(0,5*3,95)+2*(0,5*2,4)+2*(1,4*0,5)+2,75		12,475	
11	Cửa nhôm kính an toàn	2*2,75*1,25+1,25*(0,4+1,2)+(0,75*1,05)		9,6625	
12	Tấm cao su cách điện	2,95x1,2		3,54	

*** Vật tư, thiết bị nhà vận hành cống**

1	Chữ phản quang	01 bộ
2	Dây điện	35 m
3	Lắp đặt đèn tròn	04 bộ
4	Lắp đặt đèn vuông	01 bộ
5	Biển hiệu	06 cái
6	Bu lông	16 cái
7	Tủ gỗ đựng đồ	01 cái
8	Tủ bệ để máy	01 cái
9	Chốt cửa	01 cái
10	Khóa cửa	01 bộ
11	Tem tủ	01 bộ
12	Cột thu lôi	01 bộ
13	Đèn cao áp	02 cái

II. Khối lượng sơn dầm đỡ máy và hộp bảo vệ

STT	Loại thép	Số lượng	Diễn giải	Khối lượng sơn (m ²)
1	Sắt chữ C300-100 (L=4,4)	16	$3*(0,1*4,4)+2*(0,3*4,4)$	63,36
2	Sắt chữ C300-100 (L=1,4)	16	$3*(0,1*1,4)+2*(0,3*1,4)$	20,16
3	Sắt chữ C300-100 (L=0,25)	48	$3*(0,1*0,25)+2*(0,3*0,25)$	10,8
4	Thép tấm KT 0,45x0,35	32	$2*0,45*0,35$	10,08
5	Thép tấm KT 0,35x0,35	24	$2*0,35*0,35$	5,88
6	Bản mã KT	48	$2*1/2*0,37*(0,2+0,35)$	9,768
7	Hộp bảo vệ	4	$2*(1,2*1,05)+(0,7*1,4)$	14
	Tổng:			134,048

Loại thép	Trọng lượng riêng (kg/m)	Khối lượng (kg)
1 Thép hộp 40x40x1.4	1,76	114,488
2 Thép hộp 100x100x1.8	5,65	109,648
3 Thép hộp 100x50x1.8	4,24	139,072
4 Thép vuông 10x10	0,79	138,250
5 Tôn kẽm dày 1,4mm	10,9	73,548
6 Thép hộp 30x60x1.4	1,98	11,781
7 Tôn chống trượt 4mm	31,4	111,156
8 Bản đế	15,7	2,512